

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**BỘ VĂN HOÁ, THỂ THAO VÀ DU LỊCH**

**VIỆN VĂN HOÁ NGHỆ THUẬT VIỆT NAM**

**NGUYỄN XUÂN HỒNG**

**LỄ HỘI CỦA NGƯỜI VIỆT  
Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG,  
TRUYỀN THỐNG VÀ PHÁT TRIỂN**

**Chuyên ngành: Văn hoá dân gian**

**Mã số: 62 31 70 05**

**TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ VĂN HOÁ HỌC**

**Hà Nội - 2010**

**Công trình được hoàn thành tại:  
VIỆN VĂN HOÁ NGHỆ THUẬT VIỆT NAM**

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: PGS.TS. NGUYỄN CHÍ BÈN**

**Phản biện 1:**

**Phản biện 2:**

**Phản biện 3:**

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án Tiến sĩ cấp Nhà nước, tại Viện Văn hoá Nghệ thuật Việt Nam.

*Vào hồi:..... giờ..... ngày..... tháng.... năm 2010.*

**Có thể tìm hiểu luận án tại:**

- *Thư viện Quốc gia Việt Nam.*
- *Thư viện Viện Văn hoá Nghệ thuật Việt Nam.*

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ  
LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN**

1. *Xây dựng nếp sống văn hoá*, Tạp chí Văn hoá Nghệ thuật, số 4/2004, tr.4 - 5 và tr. 31.
2. *Nâng cao chất lượng xây dựng đời sống văn hoá cơ sở vùng đồng bằng sông Cửu Long trong giai đoạn hiện nay*, đề tài cấp Bộ năm 2005.
3. *Xây dựng đời sống văn hoá cơ sở vùng Đồng bằng sông Cửu Long*, Tạp chí Văn hoá Nghệ thuật, số 1/2007, tr.16 - 19.
4. *Lễ hội cúng Ông Nam Hải ở xã Trung Bình, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng*, Tạp chí Văn hoá Nghệ thuật, số 4/2009, tr. 14 - 18.
5. *Phác hoạ về lễ hội dân gian/ truyền thống của người Việt ở Đồng bằng sông Cửu Long*, Tạp chí Di sản số 2 (27) - 2009, tr. 60 - 63.

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

1.1. Lễ hội là một loại hình sinh hoạt văn hóa tổng hợp, phản ánh những đặc trưng văn hóa tộc người được tiến hành định kỳ ở một địa điểm, thời gian nhất định nhằm thỏa mãn nhu cầu tinh thần của các thành viên trong cộng đồng.

Lễ hội của các tộc người nói chung và của người Việt nói riêng hình thành trong quá khứ lâu đời, thể hiện quan niệm về thế giới, nhân sinh gắn liền với tín ngưỡng, tôn giáo, phong tục, tập quán, lối sống, nếp nghĩ, nếp cảm... biểu thị giá trị của cộng đồng dân tộc trải qua nhiều thế hệ và trở thành truyền thống.

Sự hình thành của lễ hội truyền thống luôn gắn chặt với những điều kiện lịch sử, kinh tế, văn hóa - xã hội cụ thể. Tuy nhiên cũng như các hiện tượng văn hóa - xã hội khác, lễ hội không phải là hiện tượng “nhất thành bất biến” mà luôn biến đổi và tiếp nhận các giá trị văn hóa mới được hình thành trong hoạt động thực tiễn của con người. Như vậy, lễ hội kết tinh hai yếu tố truyền thống và hiện đại để trao truyền cho các thế hệ sau.

Lễ hội người Việt ở đồng bằng sông Cửu Long là sự tiếp nối, phát triển lễ hội của cư dân người Việt ở đồng bằng sông Hồng trong quá trình di cư mở mang đất nước. Quá trình này, một mặt lễ hội kế thừa các giá trị văn hóa truyền thống có từ cội nguồn; mặt khác, nó phát triển trong không gian, thời gian và chịu ảnh hưởng của môi trường tự nhiên, những điều kiện kinh tế, văn hóa - xã hội cụ thể ở ĐBSCL.

Truyền thống và phát triển của lễ hội là một tất yếu. Quy luật vận động của lễ hội còn chịu sự tác động trực tiếp của yếu tố tổ chức (con người, vấn đề quản lý, nhu cầu của người dân). Ở Việt Nam trong nhiều năm qua, lễ hội nói chung, lễ hội truyền thống của người Việt vùng ĐBSCL nói riêng vận động theo hai xu hướng: Một là, giai đoạn trước năm 1980, sinh hoạt lễ hội bị lắng xuống, có thể kể đến những nguyên nhân khách quan như hậu quả của chiến tranh để lại, kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn; trong những nguyên nhân chủ quan phải kể đến vai trò của các nhà quản lý văn hóa - xã hội, họ chưa nhận thức đúng về các giá trị của lễ hội dẫn đến việc quản lý lễ hội nặng về cấm đoán hành chính. Hai là, giai đoạn đất nước bước vào thời kỳ đổi mới, tình hình dường như có xu hướng ngược lại, lễ hội phát triển ồ ạt, hoặc những năm gần đây xuất hiện các yếu tố ngoại lai trong lễ hội. Như vậy, truyền thống và phát triển trong lễ hội đòi hỏi phải có những nghiên cứu cụ thể, từ đó mới có những dữ liệu khoa học nhằm hoạch định các chính sách văn hóa, phát triển lễ hội truyền thống trong điều kiện hiện nay.

Nghiên cứu truyền thống và biến đổi của lễ hội người Việt vùng ĐBSCL, rõ ràng là một công việc cần thiết, không chỉ để hiểu diện mạo lễ hội nơi đây mà còn giúp chúng ta hiểu vấn đề này trong lễ hội ở địa bàn cả nước.

1.2. Công cuộc xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc đòi hỏi chúng ta phải kế thừa những giá trị tinh hoa của lễ hội, một thành tố đặc biệt của văn hóa dân gian. Việc kế thừa kho tàng di sản của các thế hệ tiền nhân chỉ có kết quả khi chúng ta hiểu biết lễ hội truyền thống một cách thấu đáo.

Chính vì vậy, tác giả chọn đề tài ***Lễ hội của người Việt ở đồng bằng sông Cửu Long - truyền thống và phát triển*** làm đối tượng nghiên cứu. Tác giả luận án tiếp thu, kế thừa những thành tựu của các tác giả đi trước, tiếp cận, nghiên cứu lễ hội truyền thống của người Việt để trình bày, phân tích tính chất đa dạng, phong phú trong quá trình vận động, phát triển của nó trong lịch sử, góp phần định hướng, khai thác những giá trị lễ hội của người Việt vùng ĐBSCL trong thời kỳ công nghiệp hóa - hiện đại hóa.

## **2. Mục đích nghiên cứu của luận án**

2.1. Làm sáng tỏ mối quan hệ giữa yếu tố *truyền thống và phát triển* của lễ hội người Việt trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế của đất nước.

2.2. Đề xuất những giải pháp bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa lễ hội truyền thống của người Việt ở ĐBSCL trong xã hội hiện đại.

2.3. Định hướng phát triển lễ hội truyền thống của người Việt ở ĐBSCL trong hệ thống lễ hội ở Việt Nam.

## **3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án**

3.1. Đối tượng nghiên cứu của luận án là vấn đề truyền thống và phát triển của lễ hội người Việt ở ĐBSCL.

3.2. Lễ hội truyền thống ở ĐBSCL bao quát nhiều lễ hội của các tôn giáo, tín ngưỡng... Đề tài chỉ giới hạn những lễ hội truyền thống của người Việt như lễ hội đình, đền, miếu, lăng, dinh v.v...

3.3. Phạm vi khảo sát của luận án là một số lễ hội truyền thống tiêu biểu của người Việt ở ĐBSCL (thuộc các tỉnh Long An, Tiền Giang, Vĩnh Long, Bến Tre, Trà Vinh, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang và Thành phố Cần Thơ).

## **4. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu**

- Cơ sở phương pháp luận của luận án là chủ nghĩa duy vật biện chứng, chủ nghĩa duy vật lịch sử, tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa, nhất là về văn hóa truyền thống.

- Luận án sử dụng một số phương pháp nghiên cứu như: phương pháp tiếp cận hệ thống, phương pháp tiếp cận liên ngành, phương pháp nghiên cứu trường hợp điển hình (case study), phương pháp điều tra xã hội học và các phương pháp nghiên cứu của khoa học folkore... nhằm đối sánh, phân tích, khai thác mối quan hệ địa văn hóa và những nét đặc thù trong tiến trình văn hóa của lễ hội truyền thống người Việt ở ĐBSCL để tìm hiểu bản chất và quy luật vận động của nó.

## **5. Các khái niệm thao tác**

### **- Truyền thống**

Luận án sử dụng khái niệm *truyền thống* theo *Từ điển bách khoa Việt Nam* (2005), Tập 4, Nxb. Từ điển bách khoa, Hà Nội. *Truyền thống* là “quá trình chuyển giao từ thế hệ này sang thế hệ khác những yếu tố xã hội và văn hóa, những tư tưởng, chuẩn mực xã hội, phong tục, tập quán, lễ nghi... và được duy trì trong các tầng lớp xã hội và giai cấp trong một thời gian dài. Truyền thống là cốt lõi, là bộ phận bền vững nhất của văn hóa tộc người”.

Trong mối quan hệ giữa truyền thống và phong tục, tập quán, lễ nghi cho thấy: phong tục, tập quán, lễ nghi được hình thành trong quá trình lịch sử tộc người. Nó thường quy định cách ứng xử cụ thể cho cá nhân và cộng đồng trong các quan hệ xã hội. Nhưng cùng với sự phát triển của xã hội, tập quán có thể trở nên lạc hậu, phong tục có thể mất đi, lễ nghi có thể thay đổi, thì truyền thống luôn khẳng định giá trị tinh thần tích cực, không quy định cách ứng xử cụ thể phải như thế này, hoặc thế kia mà chỉ định hướng cho cá nhân và cộng đồng làm thế nào để hướng đến mục đích. Thí dụ như truyền thống yêu nước, truyền thống lao động, truyền thống hiếu học... Do vậy, truyền thống ngày càng được vun đắp, phát triển phong phú và bền vững, làm cho văn hóa có tính kế thừa.

### **- Phát triển**

Hiểu theo nghĩa thông thường *phát triển* là sự vận động theo chiều hướng tăng lên. Theo *Hán Việt từ điển*, học giả Đào Duy Anh cắt nghĩa: “Mở mang ra”. *Từ điển bách khoa Việt Nam* (2003), Tập 3, Nxb. Từ điển bách khoa, Hà Nội, lý giải: Mọi sự vật và

hiện tượng của hiện thực không tồn tại trong trạng thái bất biến. Điều đó có nghĩa là bất kỳ một sự vật, một hiện tượng, một hệ thống nào, cũng không đơn giản chỉ có biến đổi, mà luôn luôn chuyển sang những trạng thái mới, bởi vì trạng thái của bất kỳ sự vật hay hệ thống nào cũng đều được quyết định không chỉ bởi các mối liên hệ bên trong, mà còn bởi các mối liên hệ bên ngoài. Phương thức phát triển là chuyển hóa những thay đổi về lượng thành những thay đổi về chất, và ngược lại theo kiểu nhảy vọt. Chiều hướng phát triển là sự vận động xoáy tròn ốc.

Như vậy, phát triển là một tất yếu khách quan của sự vận động của các lĩnh vực trong đời sống xã hội. Bản thân quá trình phát triển có sự đào thải các yếu tố lỗi thời, lạc hậu, không phù hợp với hiện thực khách quan. Trong quá trình phát triển chứa đựng sự đánh giá, xác lập vị thế của các yếu tố mới dựa trên nền tảng giá trị đã được bảo tồn.

Trong mối quan hệ giữa truyền thống và phát triển thì truyền thống giữ vai trò định hướng bền vững cho phát triển, giữ được bản sắc của cộng đồng dân tộc trong quá trình phát triển. Và phát triển làm cho truyền thống trở nên sinh động, đa dạng, có sức sống mãnh liệt hướng đến mục tiêu trong điều kiện, hoàn cảnh mới.

#### **- Lễ hội:**

Tác giả dựa vào *Từ điển bách khoa Việt Nam* (2002), Tập 2, Nxb. Từ điển bách khoa, Hà Nội và các quan điểm của các nhà nghiên cứu, các học giả như: GS.TS. Nguyễn Xuân Kính, GS.TS. Ngô Đức Thịnh, GS. Đinh Gia Khánh, GS.TS. Lê Hữu Tầng, PGS.TS. Thu Linh, PGS.TS. Đặng Văn Lung, PGS.TS. Lê Hồng Lý, Alessandro, Beverly Stoeltje, Mikhail Bakhtin.

Tiếp thu các quan điểm của các tác giả trên, luận án đưa ra khái niệm đề vận dụng vào việc nghiên cứu lễ hội truyền thống và phát triển của người Việt ở ĐBSCL:

Lễ hội nói chung là *một hình thái văn hóa diễn ra nhân một sự kiện xã hội có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, trong một không gian và thời gian thiêng liêng và bằng những lễ thức trang trọng cùng với các loại hình văn hóa cộng đồng hướng tới sự kiện đó*. Trong đó, các lễ hội truyền thống đều xuất phát từ nhu cầu tín ngưỡng của nhân dân, thường diễn ra như một cơ hội để con người thể hiện tâm lòng sùng kính của mình với đức tin mà mình đã chọn. *Tính chất tín ngưỡng của lễ hội thể hiện rõ trong mối quan hệ và sự tác động qua lại giữa tín ngưỡng và lễ hội, thực chất là mối quan hệ của văn hóa giao tiếp và văn hóa tâm linh.*

#### **6. Đóng góp khoa học của luận án**

Đây là một chuyên luận về lễ hội của người Việt ở ĐBSCL, truyền thống và phát triển, vì thế, luận án sẽ có những đóng góp sau:

- Phân tích, làm rõ mối quan hệ giữa truyền thống và phát triển của lễ hội.
- Tìm ra những nét bản sắc (về nội dung và hình thức thể hiện) của lễ hội truyền thống của người Việt ở ĐBSCL trong quá trình giao lưu, tiếp biến văn hóa của nó.
- Đề xuất mô hình bảo tồn và phát triển của lễ hội.
- Đề xuất những định hướng và các giải pháp quản lý nhằm bảo tồn và phát huy tốt hơn nữa các lễ hội truyền thống của người Việt ở ĐBSCL trong điều kiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

#### **7. Bộ cục của luận án**

Luận án gồm hai phần: chính văn và phụ lục. Phần chính văn, ngoài mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo, nội dung luận án có 3 chương:

**Chương 1: TỔNG QUAN VỀ NGƯỜI VIỆT Ở ĐBSCL VÀ VIỆC SƯU TẦM, NGHIÊN CỨU LỄ HỘI TRUYỀN THỐNG CỦA HỌ**

## **Chương 2: LỄ HỘI TRUYỀN THỐNG CỦA NGƯỜI VIỆT Ở ĐBSCL**

### **Chương 3: BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN LỄ HỘI TRUYỀN THỐNG CỦA NGƯỜI VIỆT Ở ĐBSCL**

Phần phụ lục gồm: bản đồ hành chính Nam Bộ và Tây Nam Bộ; sơ đồ một số lễ hội truyền thống tiêu biểu của 13 tỉnh thành ở ĐBSCL; hệ thống ảnh minh họa; một số sắc thần; nghi thức lễ xướng - cử hành trong lễ Mộc dục và lễ cúng tế Tiên hiền, Hậu hiền và Tiên vãng, Hậu vãng.

## **Chương 1**

### **TỔNG QUAN VỀ NGƯỜI VIỆT Ở ĐBSCL VÀ VIỆC SƯU TẦM, NGHIÊN CỨU LỄ HỘI TRUYỀN THỐNG CỦA HỌ**

#### **1.1. TỔNG QUAN VỀ NGƯỜI VIỆT Ở ĐBSCL**

##### **1.1.1. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ VÀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN**

ĐBSCL là vùng đất nằm ở cực Nam của tổ quốc Việt Nam, phía đông bắc giáp thành phố Hồ Chí Minh, đông và nam giáp biển Đông, phía bắc giáp Campuchia, phía tây giáp biển Đông và vịnh Thái Lan. Nhìn trên bản đồ địa lý Việt Nam và Đông Nam Á, ĐBSCL có hình tam giác, hai mặt giáp biển, vị trí nằm ở trung tâm khu vực, nên rất thuận lợi cho việc mở rộng giao lưu phát triển kinh tế bằng đường biển trong khu vực và Đông Nam Á. Hiện tại, ĐBSCL gồm các tỉnh: Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Trà Vinh, Kiên Giang, An Giang, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau và thành phố Cần Thơ.

Trên một diện tích không lớn lắm (39.568km<sup>2</sup>) so với cả nước, ĐBSCL đã có 5 đặc thù về sinh thái tự nhiên, đó là: khí hậu nhiệt đới nóng - ẩm - mưa nhiều, có hai mùa rõ rệt: mùa mưa và mùa khô, đó là vùng đất nửa nước - nửa cạn (đầm lầy), vùng giao thủy của nước ngọt và nước mặn, lại có cả sông và biển, đất liền và hải đảo. Những điều kiện đặc thù này đã đem lại tiềm lực tự nhiên phong phú, đa dạng cho phát triển nông nghiệp, trồng trọt hoa màu và nuôi bắt hải sản. Sinh cảnh này còn rèn luyện cho con người ở vùng đất mới cách thức sống trung thực, cởi mở và năng động. Từ đó mà lối sống, nếp sống của các cư dân ở đây cũng có những dị biệt, biến thái. Đó là hệ quả của quy luật địa - văn hóa trong văn hóa, tạo nên cái nền tảng văn hóa dân tộc với nhiều truyền thống vững bền và thống nhất luôn luôn hiển thị cái văn hóa vùng miền cực kỳ sinh động.

##### **1.1.2. ĐẶC TRƯNG VĂN HÓA – XÃ HỘI CỦA CỘNG ĐỒNG NGƯỜI VIỆT Ở ĐBSCL**

###### *1) Cộng đồng người Việt ở ĐBSCL*

Trong mục này, chúng tôi trình bày hai vấn đề chính: Thứ nhất, người Việt đến khai phá vùng đất Nam Bộ vào các thời điểm lịch sử khác nhau và gốc gác của họ cũng khác nhau. Thứ hai, quan hệ sở hữu đất đai của Nam Bộ khác hẳn Trung Bộ và Bắc Bộ. Sự ưu đãi của các chúa Nguyễn với những lưu dân đi mở đất đã làm xuất hiện tầng lớp đại địa chủ nắm trong tay nhiều đất đai, khiến cho đại bộ phận cư dân còn lại chỉ là những chủ sở hữu nhỏ, phần nhiều là tá điền, hay như cách gọi của GS. Trần Văn Giàu là những “bần nông không đất hoặc là người bần nông có rất ít đất. Họ có thể tự do đi từ làng này qua làng khác để canh tác mà không phải gắn bó với một làng cụ thể. Nhưng điều khác biệt quan trọng hơn là tâm lý, tính cách của người tá điền không giống với người tiểu nông ở làng xã Bắc Bộ. Người tá điền không bị chế độ sở hữu công điền trói buộc để tạo ra tâm lý gắn bó với làng xã như người tiểu nông ở Bắc Bộ.

### 2) Làng xã và tổ chức cộng đồng có tính mở thoáng

Làng xã là một điểm tụ cư, thực chất nó là một hình thức tổ chức xã hội nông nghiệp tự cấp tự túc. Từ khi chúa Nguyễn mở rộng lãnh thổ về phía Nam, thì việc khai phá ĐBSCL đã đem lại một khuôn mặt mới cho bức tranh làng xã Việt Nam thêm đa dạng.

Khác với làng xã ở đồng bằng Bắc Bộ, làng xã ĐBSCL mang tính chất thoáng mở. Đặc điểm này do môi trường sinh thái tự nhiên, xã hội quy định: <sup>1/</sup> Người ta vẫn thường gọi văn minh ĐBSCL là “văn minh kênh rạch” ở cả hai ý nghĩa: kênh rạch chằng chịt tạo thành hệ thống giao thông thủy và căn cứ vào hệ thống này mà các điểm tụ cư cứ chảy dài ven kênh, người dân sinh sống rải rác, theo lộ, theo kênh, theo ruộng lúa, không có những điểm tụ cư chen chúc sau lũy tre làng như ở Bắc Bộ. Sự lựa chọn này của các cư dân mới đã hình thành nên một cấu trúc làng xóm theo kiểu tỏa tia, kéo dài theo sông, rạch hoặc biệt lập do bị ngăn cách bởi sông nước, phương tiện đi lại chủ lực và quen thuộc nhất của họ là ghe, xuồng. <sup>2/</sup> Quan hệ sở hữu ruộng đất trong làng người Việt ở ĐBSCL lại có sự phân cực rất cao, dân số thường hay có sự biến động, người dân không bị ràng buộc bởi quê hương, gốc gác hay bó hẹp trong thôn ấp của mình, tính cách của họ theo đó mà trở nên phóng khoáng hơn, tự do hơn. <sup>3/</sup> Một đặc điểm khác nữa là đa phần những người khai hoang là dân tứ xứ, mỗi gia đình lại mang theo truyền thống văn hóa mà họ đã tích hợp được. Nếu như các tổ chức xã hội như phe, giáp đã được hình thành khá bền vững ở các làng quê Bắc Bộ thì vùng ĐBSCL lại không có các hình thức tổ chức xã hội này. Vì thế, mối quan hệ mật thiết nhất trong đời sống vật chất và tinh thần của người dân ở đây không phải là cộng đồng làng xã như ở Bắc Bộ mà là nhóm gia đình và chòm xóm.

### 3) Các cơ sở tín ngưỡng

Mô hình cấu trúc làng xã của người Việt ở ĐBSCL thường nhỏ, phân tán theo kênh rạch. Cho nên các cơ sở tín ngưỡng như đình, đền, miếu, lăng, dinh... xây dựng có quy mô nhỏ, bài trí đơn giản, không dày đặc như ở các làng xã Bắc Bộ. Đối tượng thờ tự trong các cơ sở tín ngưỡng này là tập hợp các thần linh (gồm các vị thần được sắc phong và các vị thần dân gian của các dân tộc), song vượt lên trên hết đó là sự thể hiện nét đẹp nhân bản trong đời sống văn hóa của cộng đồng người Việt ở vùng đất mới.

### 4) Ảnh hưởng từ giao lưu văn hóa tộc người

ĐBSCL về cơ bản có 4 tộc người cùng cư trú (Việt, Hoa, Khơ me Chăm, trong đó người Việt chiếm đa số). Họ có mặt ở vùng đồng bằng này vào những thời điểm khác nhau và cùng tham gia vào việc khai khẩn, phát triển cộng đồng trên vùng đất mới. Trong hoàn cảnh như vậy, chắc chắn đã diễn ra quá trình giao lưu văn hóa giữa người Việt với các tộc người anh em. Sự ảnh hưởng văn hóa của các tộc người đối với người Việt là quá trình được Việt hóa, những dấu tích văn hóa của người Hoa, người Chăm, người Khơ me vẫn được bảo lưu khá rõ nét trong cộng đồng người Việt ở ĐBSCL.

Cũng giống như các tộc người sinh sống ở khu vực Đông Nam Á, người Việt nhìn nhận thế giới theo quan niệm “vạn vật hữu linh”. Vì thế, người Việt có thể thích nghi, tích hợp những yếu tố văn hóa tương đồng, phù hợp với đạo lý, truyền thống dân tộc. Trên một phương diện nào đó, thế giới quan ấy là nền tảng cho quá trình thích nghi với cái mới nhưng vẫn bảo tồn văn hóa truyền thống của người Việt.

## 1.2. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH SƯU TẦM, NGHIÊN CỨU LỄ HỘI TRUYỀN THỐNG CỦA NGƯỜI VIỆT Ở ĐBSCL



Nghiên cứu về lễ hội không phải là đề tài mới. Trong luận án, tác giả tiếp cận ở góc độ lịch đại để hệ thống các quan điểm tiếp cận nghiên cứu (những mặt làm được, những mặt cần tiếp tục phát triển) của các tác giả. Về mặt thời gian khảo sát, đánh giá các công trình liên quan đến đề tài được chia thành ba giai đoạn: từ năm 1820 (với *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức - công trình đầu tiên viết về địa chí vùng Nam Bộ, trong đó có nói đến lễ cúng Kỳ yên của người Việt) đến trước năm 1954; từ năm 1954 đến năm 1975 và từ năm 1975 đến năm 2007. Các công trình nghiên cứu mà luận án đề cập khác nhau về thời gian, không gian, mục đích nghiên cứu...nhưng kết quả của các công trình đều có giá trị quý báu đối với luận án này ở hai phương diện: Phác thảo tổng thể về lễ hội truyền thống của người Việt ở ĐBSCL và cung cấp tư liệu để phân tích, so sánh.

### **Tiểu kết**

1. ĐBSCL là một vùng đất mới, điều kiện sinh thái tự nhiên không khắc nghiệt như ở Bắc Bộ, Trung Bộ. ĐBSCL có hệ thống kênh rạch chằng chịt, lại có nhiều cồn, giồng (gò đất cao), chủ yếu chạy dài theo hai bờ sông Tiền và sông Hậu. Ngay từ thuở ban đầu người Việt tụ cư trên vùng đất này đã chọn những gò đất cao để lập làng, lập chợ.

Người Việt, với tư cách là dân tộc chủ thể, cùng chung sống hòa đồng với các dân tộc Khơ me, Hoa, Chăm, khai phá vùng đất mới. Người Việt sinh sống chủ yếu bằng nghề trồng lúa trong bùn và đánh bắt hải sản. Trong nền cảnh như vậy, đã hình thành nên các đặc trưng đáng lưu ý trong cộng đồng người Việt, đó là: hình thức tụ cư phân tán, sự liên kết cộng đồng thoáng mở; trong quá trình tiếp biến văn hóa, người Việt chịu ảnh hưởng những yếu tố tín ngưỡng của các dân tộc (Khơ me, Chăm, nhất là tộc người Hoa) nên tạo ra sự lai tạp, hỗn dung trong văn hóa Việt.

Mặc dầu vậy, trong tâm thức người Việt, dù “đi đâu về đâu” cũng có thần thánh phù hộ bên cạnh. Người ta xây dựng đình, miếu, đền... để phụng thờ các vị thần thánh của mình và các vị thần thánh của các dân tộc anh em. Việc làm này không những mang ý nghĩa nhân văn cao cả mà còn để thỏa mãn nhu cầu về tâm linh của những người mở đất và khẳng định vị trí chủ thể của họ trên vùng đất mới phương Nam.

Nhìn tổng thể, lễ hội truyền thống của người Việt ở ĐBSCL vẫn giữ được cái cốt lõi của văn hóa cội nguồn, song đã có những biến thái khác lạ, theo hướng đa dạng hóa, mang màu sắc địa phương trên nhiều bình diện, từ không gian, thời gian, nội dung lễ thức đến đối tượng tham dự của nó.

2. Những đánh giá tổng quan tình hình sơ tầm, nghiên cứu lễ hội truyền thống của người Việt cho thấy: các tác giả đều có quan điểm nghiên cứu, góc độ tiếp cận riêng để đạt đến mục đích của mình. Luận án kế thừa những thành quả của các tác giả đi trước, vận dụng vào nghiên cứu lễ hội truyền thống của người Việt ở ĐBSCL để làm rõ thêm các đặc trưng của nó trong tiến trình lịch sử đi về phương Nam.

## **Chương 2**

### **LỄ HỘI TRUYỀN THỐNG**

### **CỦA NGƯỜI VIỆT Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**

## 2.1. THỐNG KÊ VÀ PHÂN LOẠI LỄ HỘI TRUYỀN THỐNG CỦA NGƯỜI VIỆT Ở ĐBSCL

### 2.1.1. THỐNG KÊ LỄ HỘI TRUYỀN THỐNG CỦA NGƯỜI VIỆT Ở ĐBSCL

Để có những số liệu thống kê về lễ hội dân gian/ truyền thống của người Việt ở ĐBSCL, chúng tôi dựa vào các nguồn tài liệu sau: <sup>1/</sup> *Thống kê lễ hội Việt Nam năm 2008* (2 tập) của Cục Văn hóa cơ sở. <sup>2/</sup> Một số công trình nghiên cứu về văn hóa vật thể và phi vật thể của các tỉnh Long An, Tiền Giang, Trà Vinh, Vĩnh Long, Bạc Liêu, Cà Mau và các tài liệu liên quan đến đề tài. <sup>3/</sup> Các số liệu thống kê về lễ hội của bảo tàng các tỉnh thành vùng ĐBSCL. <sup>4/</sup> Các số liệu thống kê lễ hội trong quá trình khảo sát, điền dã của tác giả.

Về mặt nguyên tắc: Thứ nhất, tùy theo hoàn cảnh kinh tế cụ thể ở từng địa phương mà lễ hội làng được tổ chức theo định kỳ một lần/ năm hoặc hai đến ba lần/ năm nên khó có thể thống kê chính xác về số lượng của lễ hội. Do vậy, chúng tôi dựa vào các cơ sở thờ tự (cái bất biến) là đình, đền, miếu, lăng, dinh, mộ, gò... để thống kê số liệu lễ hội dân gian/ truyền thống của người Việt ở ĐBSCL. Thứ hai, chúng tôi chỉ thống kê những *cơ sở thờ tự có diễn ra lễ hội*, tức là có các nghi thức cúng, tế và hát bội, múa bóng rỗi..., các trò chơi dân gian trong lễ hội; các cơ sở thờ tự khác chưa hội đủ hai yếu tố trên, không nằm trong phạm vi nghiên cứu của luận án.

Trên cơ sở các nguồn tài liệu mà tác giả có, đồng thời tuân thủ theo nguyên tắc nêu trên thì ĐBSCL hiện có 683 cơ sở tín ngưỡng gồm đình, đền, miếu, lăng thờ cá ông, dinh, lăng mộ, gò... có tổ chức lễ hội hàng năm; trong đó: *Lễ hội tại đình* có 635 (chiếm tỷ lệ 92,97 %), *Lễ hội tại đền* có 10 (chiếm tỷ lệ 1,46%), *Lễ hội tại miếu* có 23 (chiếm tỷ lệ 3,37%), *Lễ hội tại lăng, dinh, miếu, đình... thờ cá voi/ ông* có 9 (chiếm tỷ lệ 1,32%), *Lễ hội tại dinh, lăng mộ, gò* có 6 (chiếm tỷ lệ 0,8%).

Các cơ sở thờ tự này đều ghi dấu ấn của quá trình tiếp biến văn hóa của người Việt với các cư dân sở tại trong quá trình người Việt từ phía Bắc vào cùng khai mở vùng đất phía Nam. Do vậy mà tạo nên những đặc thù về tín ngưỡng, lễ hội của người Việt ở ĐBSCL, có thể quy vào ba nhóm: *Tín ngưỡng Thành hoàng, Phúc thần và các danh nhân lịch sử (Lễ hội tại đình)*; *Tín ngưỡng thờ mẫu – nữ thần (Lễ hội tại miếu)*; *Tín ngưỡng thờ thần biển (Lễ hội tại lăng, dinh, miếu thờ cá voi/ ông)*.

### 2.1.2. PHÂN LOẠI LỄ HỘI TRUYỀN THỐNG CỦA NGƯỜI VIỆT Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Luận án trình bày, phân tích một số quan điểm phân loại, được tiếp cận ở góc độ dân tộc học, văn hóa dân gian của các tác giả: Lê Thị Nhâm Tuyết, Huỳnh Quốc Thắng, Tôn Thất Bình.

Riêng cách phân loại của chúng tôi được trình bày trong luận án là dựa vào các phân tích trong bảng “*Thống kê lễ hội dân gian/ truyền thống của người Việt ở ĐBSCL*” mà tác giả đã thực hiện.

Luận án phân lễ hội truyền thống của người Việt ở ĐBSCL thành hai loại, theo thứ tự như sau:

- Một là, *Lễ hội thờ cúng các vị nhân thần* (đại diện là lễ hội Kỳ yên - thờ cúng Thành hoàng bốn cảnh và các danh nhân có công với nước với địa phương).
- Hai là, *Lễ hội thờ cúng các vị nhiên thần* (đại diện là lễ hội bà Chúa Xứ và lễ hội Nghinh ông).

## 2.2. MỘT SỐ LỄ HỘI TRUYỀN THỐNG TIÊU BIỂU CỦA NGƯỜI VIỆT Ở ĐBSCL

Do điều kiện nghiên cứu cũng như khả năng của bản thân, tác giả không có tham vọng tìm hiểu toàn bộ các lễ hội dân gian/ truyền thống của người Việt ở ĐBSCL. Vì thế cách phân loại lễ hội của chúng tôi ở trên là cơ sở khoa học để luận án lựa chọn nghiên cứu trường hợp điển hình (case study), cụ thể như sau:

1) *LỄ HỘI ĐÌNH THẦN TÂN PHƯỚC TÂY, HUYỆN TÂN TRỤ, TỈNH LONG AN*

2) *LỄ HỘI MIẾU BÀ CHÚA XỨ NÚI SAM, THỊ XÃ CHÂU ĐỐC, TỈNH AN GIANG*

3) *LỄ HỘI LĂNG ÔNG NAM HẢI Ở KINH CÙNG, XÃ TRUNG BÌNH, HUYỆN LONG PHÚ, TỈNH SÓC TRĂNG*

Đây là các lễ hội có nguồn gốc hình thành khá sớm ở vùng đất ĐBSCL. Trong từng trường hợp, lễ hội còn bị tác động bởi những điều kiện kinh tế, lịch sử xã hội cụ thể. Mặc dầu vậy, nó vẫn bảo lưu khá nguyên vẹn về mặt nội dung và hình thức biểu hiện. Mặt khác, các lễ hội này không chỉ diễn ra ở không gian làng xã mà có tầm ảnh hưởng rộng lớn trong toàn khu vực ĐBSCL và Nam Bộ.

Như vậy, ba lễ hội tiêu biểu trên đã hội tụ tương đối đầy đủ các yêu cầu của nghiên cứu.

### **Tiểu kết**

1. Theo thống kê của chúng tôi, vùng ĐBSCL có khoảng 683 cơ sở thờ tự, gồm đình, đền, miếu, lăng thờ cá ông, dinh, lăng mộ, gò... của người Việt có tổ chức lễ hội hàng năm. Phân tích các số liệu thống kê ở trên cho thấy những đặc trưng nổi trội của hệ thống tín ngưỡng, lễ hội này như sau:

Một là, tín ngưỡng Thành hoàng, Phúc thần và các danh nhân lịch sử (lễ hội tại đình). ĐBSCL có 635 lễ hội loại này (chiếm tỷ lệ 92,97%). Điểm này đã nói lên tính phổ biến của loại hình tín ngưỡng, lễ hội chính thống trong tâm thức người dân Việt nơi đây.

Hai là, tín ngưỡng thờ mẫu - nữ thần (lễ hội tại miếu). Ngôi miếu ở ĐBSCL rất phổ biến, có miếu thuộc công đồng, có miếu tại gia hoặc của dòng họ, nhưng không phải miếu thờ nào cũng có lễ hội với đầy đủ các nghi thức cúng tế truyền thống. Quá trình nghiên cứu, khảo sát thực tế, chúng tôi thống kê được 23 lễ hội tại miếu (chiếm tỷ lệ 3,37%) được tổ chức với quy mô làng xã hoặc khu vực, trong đó nổi bật hơn cả là lễ hội miếu bà Chúa Xứ núi Sam (thị xã Châu Đốc, tỉnh An Giang) và gần đây có lễ hội miếu bà Chúa Xứ ở Gò Tháp (huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp).

Ba là, tín ngưỡng thờ thần biển (lễ hội tại lăng, dinh, miếu... thờ cá voi/ông). Loại hình lễ hội này thường diễn ra ở một số làng ven biển từ Trung Bộ đến Kiên Giang - Phú Quốc. Ở ĐBSCL có 9 lễ hội loại này (chiếm tỷ lệ 1,32%). Tuy số lượng lễ hội Nghinh ông không dày đặc như lễ hội đình, miếu nhưng lại có những nét riêng, đặc sắc - một loại lễ hội “nước” lớn nhất ở các làng xã ven biển.

2. Lễ hội truyền thống của người Việt ở ĐBSCL rất đa dạng và phức tạp. Luận án cố gắng hệ thống hóa các lễ hội này thành hai loại:

Một là, *Lễ hội thờ cúng các vị nhân thần* (đại diện cho con người, bao gồm những vị thần như Thành hoàng bốn cảnh, các Phúc thần, những vị thần có nguồn gốc từ Trung Hoa và những vị thần bản địa).

Hai là, *Lễ hội thờ cúng các vị nhiên thần* (đại diện cho những lực lượng tự nhiên như bà Chúa Xứ, ông Nam Hải...). Tương ứng với hai loại hình lễ hội trên là những cơ sở thờ tự (và cũng là không gian thiêng để tổ chức lễ hội), đó là: *đình, miếu, lăng*.

3. Luận án lựa chọn *lễ hội đình thần Tân Phước Tây, huyện Tân Trụ, tỉnh Long An* (lễ hội thờ cúng các vị nhân thần) và hai lễ hội: *lễ hội miếu bà Chúa Xứ núi Sam, thị xã Châu Đốc, tỉnh An Giang* và *lễ hội lăng ông Nam Hải ở Kinh Cùng, xã Trung Bình, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng* (lễ hội thờ cúng các vị nhiên thần) làm nghiên cứu trường hợp. Quá trình phân tích, so sánh ba lễ hội điển hình trên với các lễ hội cùng loại ở trong và ngoài vùng ĐBSCL cho thấy những đặc trưng cơ bản sau:

Thứ nhất là sự tổng hợp các nhân vật thờ tự/ tín ngưỡng trong các thiết chế văn hóa truyền thống.

Đình là nơi thờ Thành hoàng bốn cảnh (có một số đình thờ Thành hoàng có nguồn gốc từ kinh đô Thăng Long), các Phúc thần và nhiều vị thần theo tín ngưỡng dân gian của người Việt, Hoa, Chăm, Khơ me. Trong khi đó ngôi đình ở Bắc Bộ chỉ thờ thần thánh của làng mình. Các lưu dân Việt ở vùng đất mới này rất coi trọng tôn thờ các Phúc thần - những người mở nước, lập làng của họ, nên có nơi tín ngưỡng Phúc thần lẫn át tín ngưỡng Thành hoàng.

Trong cách phối tự, bài trí ở miếu bà Chúa Xứ và lăng ông cũng tương tự như vậy, ngoài đối tượng thờ tự chính là bà Chúa Xứ và cá voi/ông, còn có nhiều vị thần khác được tôn vinh như: Tiên hiền, Hậu hiền, các danh nhân lịch sử, các vị quá vãng và các vị thần theo tín ngưỡng dân gian của các dân tộc.

Thứ hai, càng đi sâu về phương Nam tín ngưỡng bà Thiên Hậu, bà Cửu Thiên huyền nữ... có phần mờ nhạt, mà được thay bằng tín ngưỡng bà Chúa Xứ. Trong tín ngưỡng dân gian ở Tây Nam Bộ có lẽ chưa có vị nữ thần nào được thờ phụng một cách đa dạng và phổ biến như bà Chúa Xứ.

Như vậy, nhân vật tôn thờ/ tín ngưỡng phúc thần và tín ngưỡng bà Chúa Xứ trong các cơ sở thờ tự của người Việt ở ĐBSCL là nét đặc trưng nổi bật.

Thứ ba, hệ thống nghi lễ cúng đình truyền thống (Túc yết, Mộc dục, Đoàn cả và Xây chầu, Đại bội...) đã ảnh hưởng rất đậm nét trong toàn bộ sinh hoạt lễ hội dân gian/truyền thống của người Việt ở vùng ĐBSCL. Mặt khác, các loại hình lễ hội này còn chịu sự tác động bởi các yếu tố của tôn giáo, đặc biệt là Phật giáo.

4. Dù có những khác biệt, nhưng lễ hội truyền thống của người Việt ở ĐBSCL vẫn là một sự kế thừa, bảo lưu truyền thống của người Việt miền Bắc, rồi miền Trung. Những sáng tạo văn hoá của các cư dân Nam Bộ trong các lễ hội ở đây (như lễ hội Nghinh ông, lễ hội bà Chúa Xứ...) chắc chắn đã làm cho kho tàng lễ hội và văn hoá của người Việt trở nên phong phú hơn, đa dạng hơn. Lễ hội truyền thống ở ĐBSCL là *kiểu lễ hội được kế thừa và cấu trúc lại* từ những yếu tố văn hoá ở vùng ngoài và sự tích hợp thêm những yếu tố ngoại lai, bản địa trên con đường người Việt tiến về phương Nam.

### Chương 3

#### BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN LỄ HỘI TRUYỀN THỐNG CỦA NGƯỜI VIỆT Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Lễ hội truyền thống người Việt ở ĐBSCL là hệ quả của quá trình giao lưu, tiếp xúc với các dân tộc từ Trung Bộ đến Đông Nam Bộ và ĐBSCL là điểm dừng chân cuối cùng. Chính vì lẽ đó, lễ hội có những sắc thái của vùng đất phương Nam rõ nét. Có thể nói, lễ hội truyền thống hàm chứa đậm đặc nhất những đặc trưng của hệ giá trị văn hóa Việt trong quá trình bảo tồn và phát triển của truyền thống văn hóa, đó là: giá trị khoan dung

và truyền thống trọng nhân nghĩa. Các giá trị này của lễ hội luôn luôn đặt ra cho chúng ta những vấn đề về bảo tồn và phát triển.

### 3.1. NHỮNG YẾU TỐ CƠ BẢN TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN LỄ HỘI TRUYỀN THỐNG

Trong mục này, chúng tôi đã phân tích các yếu tố cơ bản tác động trực tiếp đến việc bảo tồn và phát triển lễ hội truyền thống: <sup>1/</sup> Kinh tế - xã hội vùng ĐBSCL; <sup>2/</sup> ĐBSCL trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa; <sup>3/</sup> Tác động của cơ chế thị trường vào lễ hội truyền thống.

ĐBSCL cũng như toàn Nam Bộ trong lịch sử đã để lại những biến động đổi mới sớm và sâu sắc, đặc biệt là phát triển kinh tế hàng hóa. Nam Bộ vẫn được xem là vùng diễn ra quá trình đô thị hóa và quốc tế hóa mạnh nhất nước. Cơ chế thị trường mở ra một quá trình xã hội hóa văn hóa và lễ hội mạnh mẽ là nhờ vào nguồn lực (con người, tài chính, các phương tiện...) của các thành phần kinh tế. Trong thực tế cho thấy các lễ hội tổ chức với qui mô lớn như lễ hội miếu bà Chúa Xứ núi Sam, lễ hội đình Nguyễn Trung Trực (TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)... đều có sự đầu tư, đóng góp của các “mạnh thường quân” và vai trò tổ chức, giám sát của cộng đồng. Điều này biểu hiện tính cách năng động, chứa đựng một ý chí mạnh mẽ, một kiểu tư duy linh hoạt, dễ tiếp nhận những nhân tố mới của người dân nơi đây, nhưng cũng có thể đó là những thử thách đầy phức tạp đối với quá trình phát triển từ xã hội truyền thống đi lên xã hội hiện đại của Nam Bộ và ĐBSCL.

Những đặc điểm trên chắc chắn đều có tác động đến các mặt đời sống văn hóa - xã hội của Nam Bộ và ĐBSCL. Trong đó có những vấn đề về bảo tồn và phát triển lễ hội truyền thống của người Việt ở ĐBSCL trong điều kiện công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước.

### 3.2. BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN LỄ HỘI TRUYỀN THỐNG CỦA NGƯỜI VIỆT Ở ĐBSCL - NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

Để bảo tồn và phát triển lễ hội truyền thống của người Việt ở ĐBSCL, luận án quan tâm đến năm vấn đề:

- 1) *Vấn đề nghiên cứu, điều tra về lễ hội trong tổng thể về hiện trạng văn hoá phi vật thể của từng tỉnh*
- 2) *Về sự quan tâm của cộng đồng đối với lễ hội*
- 3) *Vấn đề bảo đảm nguồn ngân sách dành cho việc tu bổ, tôn tạo di tích, tổ chức các lễ hội truyền thống*
- 4) *Vấn đề phát triển lễ hội*
- 5) *Vấn đề bảo đảm chất lượng lễ hội*

### 3.3. NHỮNG QUAN ĐIỂM BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN LỄ HỘI TRUYỀN THỐNG CỦA NGƯỜI VIỆT Ở ĐBSCL

Những vấn đề được đặt ra trong công cuộc bảo tồn và phát triển lễ hội truyền thống của người Việt ở ĐBSCL là hết sức cấp bách, đòi hỏi cần có những quan điểm có tính khoa học và sát với thực tế đời sống văn hóa của vùng ĐBSCL. Chúng tôi đưa ra ba quan điểm để phân tích, so sánh và lựa chọn một quan điểm phù hợp:

- 1) *Bảo tồn nguyên trạng*
- 2) *Bảo tồn trên cơ sở kế thừa*
- 3) *Bảo tồn - phát triển*

Trong mỗi quan điểm ở trên đều có mặt tích cực và hạn chế của nó. Song dựa vào bối cảnh chung của ĐBSCL (điều kiện của tự nhiên, kinh tế - xã hội, lịch sử) chúng tôi

lựa chọn quan điểm thứ ba làm nền tảng khoa học cho việc bảo tồn và phát triển lễ hội ở vùng đất mới này.

Quan điểm này cho rằng: bảo tồn lễ hội là gìn giữ, lưu lại những giá trị văn hóa của lễ hội. Phát triển vận động theo quy luật khách quan, đem lại những biến đổi các giá trị văn hóa của lễ hội nhằm vươn tới cái đẹp hơn cho cuộc sống của con người.

Bảo tồn và phát triển không phải là hoạt động cản trở lẫn nhau, mà trong một chừng mực nào đó bảo tồn còn là cơ sở cho sự phát triển lễ hội theo đúng hướng. Thông qua phát triển, con người nhận thức và thực hiện hoạt động bảo tồn các giá trị văn hóa của lễ hội nhằm thể hiện bản sắc riêng của mình.

Như vậy, bảo tồn - phát triển là quan điểm có tính vận động dựa trên cơ sở nhu cầu của xã hội là chính chứ không hoàn toàn bị chi phối bởi các quan điểm bảo thủ.

### 3.4. NHỮNG GIẢI PHÁP BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN LỄ HỘI TRUYỀN THỐNG CỦA NGƯỜI VIỆT Ở ĐBSCL TRONG XÃ HỘI ĐƯƠNG ĐẠI

#### 1) Mục đích của việc đề ra các giải pháp:

- Đáp ứng nhu cầu về sinh hoạt văn hóa - tín ngưỡng của nhân dân, củng cố tính cố kết bền vững trong cộng đồng.

- Thông qua sinh hoạt lễ hội, giáo dục truyền thống yêu nước cho nhân dân

- Tạo ra môi trường văn hóa nhằm bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa - nghệ thuật truyền thống

- Phát huy tính tích cực của công tác xã hội hóa văn hóa – lễ hội, gắn kết chặt chẽ lễ hội với du lịch nhằm phát triển kinh tế – xã hội cho địa phương, các vùng và cả nước

- Đẩy mạnh vai trò tự quản của người dân trong việc tổ chức và quản lý lễ hội truyền thống, từng bước đưa sinh hoạt lễ hội đi vào nề nếp, hạn chế các hủ tục lạc hậu, mê tín dị đoan.

2) Tìm ra các giải pháp bảo tồn – phát triển lễ hội truyền thống của người Việt ở ĐBSCL là công việc hết sức khó khăn bởi những đặc điểm của các di tích, lễ hội ở vùng này. Tuy nhiên, trong phạm vi của luận án, chúng tôi đề xuất một số hướng giải pháp để từ đó các cấp, các ngành có thể tham khảo, áp dụng linh hoạt vào từng di tích, lễ hội cụ thể. Chúng tôi đề xuất 6 giải pháp như sau:

- Giải pháp về chính sách :

- Giải pháp về tài chính

- Giải pháp nghiên cứu khoa học

- Giải pháp giáo dục - tuyên truyền, nâng cao nhận thức

- Giải pháp về tổ chức - nhân sự, thực hành nghiệp vụ chuyên môn

- Phát huy tính tích cực của cộng đồng/ xã hội hóa hoạt động lễ hội

### 3.5. MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN LỄ HỘI TRUYỀN THỐNG CỦA NGƯỜI VIỆT Ở ĐBSCL

1) Quan điểm nghiên cứu mà chúng tôi vận dụng trong luận án là dựa trên quy luật tiếp biến và phát triển văn hóa được nghiên cứu trong các lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn đồng thời tiếp thu một số luận điểm của các tác giả: GS. Trần Quốc Vượng, GS.TS. Ngô Đức Thịnh để có cách nhìn khoa học, xây dựng các dạng thức phát triển lễ hội truyền thống như sau: 1) *Một sự vật, hiện tượng phát triển từ chưa hoàn thiện đến hoàn thiện về mặt cấu trúc;* 2) *Một sự vật, hiện tượng phát triển từ cái đơn lẻ đến cái phổ biến;* 3) *Một sự vật, hiện tượng phát triển theo chiều hướng thích nghi với hoàn cảnh mới.*

- Dạng thức thứ nhất: phát triển một lễ hội chính là sự tác động của con người để tăng cường về số lượng và nâng cao chất lượng của lễ hội ấy.

- Dạng thức thứ hai: Trên phương diện xã hội, thì sự nhân rộng các khuôn mẫu văn hóa trên một lãnh thổ rộng lớn là biểu thị cho sự tăng trưởng về số lượng của một hiện tượng văn hóa.

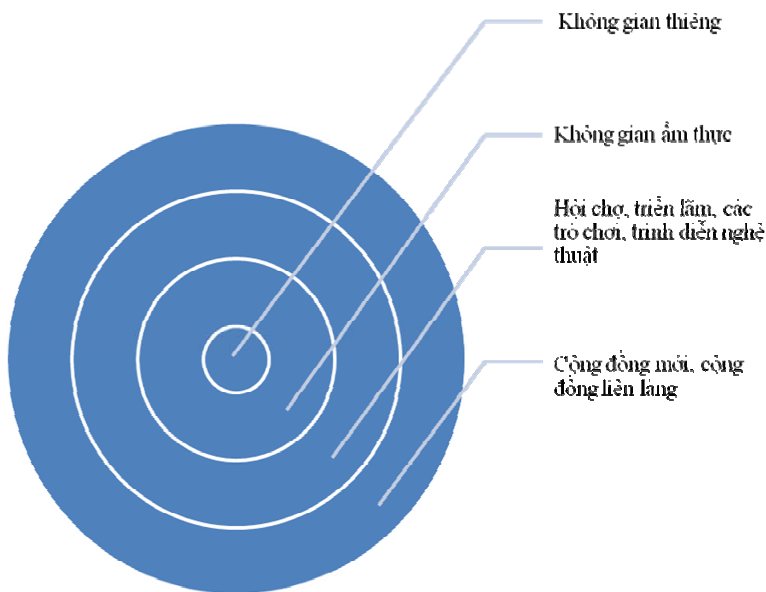
- Dạng thức thứ ba: Trong thực tiễn chúng ta thấy không ít trường hợp do tác động của môi trường tự nhiên - xã hội mà có những biến đổi để thích nghi. Xu hướng biến đổi ấy thường theo nhu cầu số đông cho nên nó mang tính tích cực (quy luật cái đẹp).

2) Trong chương 2 của luận án, chúng tôi đã chọn ba loại lễ hội điển hình (lễ hội Kỳ yên, lễ hội miếu bà Chúa Xứ, lễ hội Nghinh ông) để phân tích, so sánh với các lễ hội cùng loại ở trong và ngoài vùng ĐBSCL. Qua đó cho thấy lễ hội truyền thống của người Việt ở vùng đất này có những nét riêng, đặc thù. Vận dụng vào ba dạng thức vừa trình bày ở trên, chúng tôi cho rằng dạng thức thứ ba là có tính khả thi hơn cả. Dạng thức này là hệ quả của quan điểm *bảo tồn - phát triển*, được cụ thể hóa bằng cấu trúc sau:

- *Phát triển lễ hội trên cơ sở xây dựng cộng đồng văn hóa mới - cộng đồng liên làng.*

- *Phát triển lễ hội theo hướng nâng cao các giá trị văn hóa truyền thống.*

Có thể mô hình hóa phát triển cấu trúc lễ hội truyền thống của người Việt ở ĐBSCL như sau:



Mô hình phát triển cấu trúc lễ hội ở trên: không gian thiêng (vòng trung tâm) là phần cốt lõi, cần phải được bảo tồn. Phần hội: Không gian ẩm thực cộng cảm, diễn xướng dân gian, không gian hội chợ, triển lãm, các trò chơi, trình diễn nghệ thuật là phần mở rộng. Tất cả đều được nghi thức hóa, biểu tượng hóa hoặc nghệ thuật hóa hướng đến ngày hội của cộng đồng. Mặt khác, phát triển cấu trúc lễ hội truyền thống theo mô hình ở trên còn đáp ứng được những yêu cầu chính trị do Nhà nước đặt ra và góp phần vào việc phát triển kinh tế đối với địa phương – nơi tổ chức lễ hội. Dần dần từng bước lễ hội truyền thống trở thành sự kiện văn hóa của một vùng hoặc một khu vực mà không biến thành lễ hội đương đại.

**3.6. BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN NHỮNG CHỨC NĂNG CỦA LỄ HỘI TRUYỀN THỐNG CỦA NGƯỜI VIỆT Ở ĐBSCL**

Chức năng đặc thù của lễ hội là sự *biểu hiện các giá trị xã hội của một cộng đồng* thông qua việc thực hành nghi lễ của mỗi cá nhân. Nội dung và tính chất của các chức năng lễ hội không ngừng biến đổi qua thời gian và không gian. Bảo tồn và phát triển lễ hội dẫn đến việc bảo tồn và phát triển chức năng của chính lễ hội.

- 1) *Chức năng tâm linh và cố kết cộng đồng*
- 2) *Chức năng chính trị xã hội*
- 3) *Chức năng trao truyền văn hoá*
- 4) *Chức năng kinh tế*

### 3.7. NHỮNG ĐIỀU KIỆN BẢO TỒN, PHÁT TRIỂN LỄ HỘI TRUYỀN THỐNG CỦA NGƯỜI VIỆT Ở ĐBSCL

Những vấn đề đang đặt ra đối với việc bảo tồn và phát triển lễ hội truyền thống nói chung, lễ hội của người Việt ở ĐBSCL nói riêng là cấp bách. Để làm tốt công tác này đòi hỏi một quá trình thực hiện đồng bộ: từ nhận thức khách quan về bản chất của một hiện tượng văn hóa cụ thể đến việc đầu tư định hướng và quản lý của các nhà chức trách và sự nỗ lực, tính tự chủ của cộng đồng. Vì thế luận án đưa ra ba vấn đề - với ý nghĩa như những công cụ và điều kiện bảo tồn, phát triển lễ hội truyền thống của người Việt ở ĐBSCL:

- 1) *Chính sách của Đảng và Nhà nước*
- 2) *Cách thức quản lý di tích và lễ hội ở các địa phương ĐBSCL*
- 3) *Sự liên kết của các di tích cùng thờ một vị thần*

#### **Tiểu kết**

1. Phát huy và khai thác tối đa các công cụ chính sách, các điều kiện văn hóa xã hội, giải quyết tốt hơn nữa những vấn đề đang đặt ra đối với công tác quản lý lễ hội, tức là bảo tồn và phát triển một cách có hiệu quả những giá trị của lễ hội. Quá trình này cần phải tiến hành đồng bộ nhiều biện pháp, cả nghiên cứu khoa học, ban hành chính sách, các chế tài tài chính, vận động nhân dân tham gia... Chúng ta cần hiểu rằng, không phải di tích, lễ hội nào cũng nâng cấp phát triển vì những khó khăn về liên kết cộng đồng, điều kiện kinh tế, cơ sở vật chất, đường đi lối lại đối với di tích, lễ hội đó. Vì thế, cần phải có những kế hoạch trùng tu, sửa chữa cụ thể mang tính khả thi.

2. Cũng như lễ hội truyền thống các dân tộc ở các vùng miền nói chung, lễ hội truyền thống của người Việt ở ĐBSCL có rất nhiều chức năng. Mỗi chức năng có những đặc thù gắn với hoàn cảnh lịch sử xã hội cụ thể của nó.

Nếu như chức năng *tâm linh và cố kết cộng đồng* là chức năng nổi trội của lễ hội truyền thống, bởi những biểu hiện các giá trị qua việc thực hành nghi lễ của mỗi cá nhân theo nghi thức của cộng đồng; chức năng *chính trị xã hội* phản ánh quá trình mở đất, vai trò chủ thể, quyền lực chính trị của người Việt ở vùng đất mới thì chức năng *trao truyền văn hoá* nối kết các giá trị của quá khứ với hiện tại, qua đó chúng ta mới nhận biết được bối cảnh lịch sử của quá trình tiếp biến văn hóa tộc người Việt ở vùng đất phương Nam. Như vậy, ba chức năng trên được kết tinh vào lễ hội truyền thống, phản ánh lẫn nhau trong quá trình phát triển. Ngày nay, điều kiện kinh tế xã hội được nâng cao, lễ hội truyền thống còn có thêm chức năng kinh tế. Chức năng này nhấn mạnh đến việc khai thác các giá trị của lễ hội đáp ứng nhu cầu tham quan du lịch của du khách. Mặt khác, người dân ngày nay không còn tin hoàn toàn vào việc thần linh có thể giúp cho họ giàu sang một cách ngẫu nhiên nữa, nhưng về mặt tâm lý, người nông dân vẫn phải đối diện với sự bất thường của thiên nhiên, nên họ vẫn cần có nhu cầu an toàn trong sản xuất và cuộc sống.



Vì thế, trên phương diện tâm lý, lễ hội truyền thống vẫn là động cơ tinh thần giúp người nông dân yên tâm bỏ công sức để sản xuất, làm ăn kinh tế.

3. Về mặt nguyên lý, không có một khuôn mẫu hay mô hình chung cho bảo tồn và phát triển lễ hội mà nó tùy thuộc vào nhiều điều kiện như: nhu cầu của người dân, hoàn cảnh lịch sử, kinh tế, xã hội và văn hóa của từng địa phương. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý đến việc đầu tư phát triển các di tích và lễ hội truyền thống của người Việt ở vùng biên giới Tây Nam. Chúng tôi cho rằng, Nhà nước cùng với các địa phương vùng biên giới tập trung đầu tư có trọng điểm, xây dựng di tích và tổ chức lễ hội theo hướng dân tộc - hiện đại, tạo điều kiện cho các dân tộc giao lưu, học hỏi kinh nghiệm lẫn nhau.

## KẾT LUẬN

1. Trong lịch sử hàng ngàn năm của người Việt mà khởi nguyên là đồng bằng Bắc Bộ - cái nôi của dân tộc Việt, lễ hội hình thành và phát triển trong quan niệm về thế giới nhân sinh và môi trường điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội và lịch sử. Đến vùng đất mới, điều kiện sinh thái tự nhiên, kinh tế xã hội, lịch sử có khác, cộng đồng người Việt phải thích ứng với môi trường mới để tồn tại. Trên cái nền tảng văn hóa vốn có của mình, người Việt tiếp nhận tín ngưỡng của người Hoa và các dân tộc bản địa (Khơ me, Chăm) nên tạo ra sự lai tạp, hỗn dung và đa dạng hóa trong văn hóa Việt nói chung, trong lễ hội nói riêng.

2. ĐBSCL hiện có 683 cơ sở tín ngưỡng gồm đình, đền, miếu, lăng thờ cá ông, dinh, lăng mộ, gò... của người Việt có tổ chức lễ hội hàng năm, trong đó *Lễ hội tại đình* chiếm đa số (635). Điều này chứng tỏ hệ thống tín ngưỡng Thành hoàng gắn với các nghi thức nông nghiệp có từ ngàn xưa của người Việt vẫn là tín ngưỡng chính thống được các lưu dân Việt duy trì trên vùng đất mới. ĐBSCL còn có *Lễ hội tại miếu* với quy mô tổ chức lớn nhỏ khác nhau (miếu thuộc cộng đồng làng xã, miếu thuộc gia đình dòng họ), trong đó chỉ có khoảng 23 lễ hội được tổ chức với đầy đủ các nghi thức truyền thống. Hệ thống lễ hội này nổi bật nhất (kể cả quy mô tổ chức và số lượng người tham dự) là lễ hội tại miếu bà Chúa Xứ núi Sam (Châu Đốc, tỉnh An Giang) và gần đây là tại Gò Tháp (Đồng Tháp). Các cư dân vùng biển còn có *lễ hội tại lăng, dinh...* thờ cá voi/ ông (9 lễ hội điển hình). Tín ngưỡng này được người Việt tiếp nhận từ tục thờ thần biển của người Chăm, với các lễ thức và các trò diễn được lưu giữ trong lễ hội hết sức độc đáo.

3. Các thần linh/ tín ngưỡng được thờ tự trong các thiết chế văn hóa truyền thống của người Việt ở ĐBSCL rất đa dạng và phức tạp. Mặc dầu vậy, chúng tôi căn cứ vào thống kê lễ hội trong luận án, hệ thống hóa các tín ngưỡng, lễ hội truyền thống thành *hai loại* sau: Một là *nhân thần*, đại diện cho con người (trong luận án chọn lễ hội đình Tân Phước Tây, huyện Tân Trụ, tỉnh Long An làm nghiên cứu trường hợp) và loại thứ hai là *nhiên thần*, đại diện cho những lực lượng tự nhiên (luận án chọn lễ hội miếu bà Chúa Xứ núi Sam và lễ hội lăng ông Nam Hải ở xã Trung Bình, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng làm nghiên cứu trường hợp). Ba nghiên cứu trường hợp điển hình trên là hệ thống trục chính, làm điểm tựa để chúng tôi phân tích, so sánh với một số lễ hội cùng loại khác trong và ngoài vùng ĐBSCL. Mục đích chính là tìm ra những đặc trưng của lễ hội truyền thống

của người Việt trong tiếp biến văn hóa dân tộc, mà điểm dừng chân cuối cùng là vùng đất phương Nam. Có thể tóm vào mấy đặc trưng nổi bật là: *Lễ hội tại đình*, nhân vật thờ tự hết sức đa dạng, bao gồm Thành hoàng bốn cảnh, các vị Phúc thần, những vị thần có công khai khẩn, lập làng, lập chợ ở ĐBSCL và các vị thần dân gian của các dân tộc. Hệ thống nghi lễ mang đậm nét văn hóa truyền thống triều Nguyễn, tuy có những biến đổi khác lạ do quá trình thích ứng với môi trường địa văn hóa - nhân văn trên vùng đất mới. *Lễ hội tại miếu*, thường tôn thờ các vị thần dân gian của người Việt, Hoa, Khơ me, Chăm. Trong hệ thống thần linh này Nữ Thần Thiên Y A Na Ngọc Diễm Phi (bà mẹ xứ sở) đứng đầu tất cả. Người Việt lại cụ thể hóa tín ngưỡng ấy bằng hình ảnh bà Chúa Xứ, thờ tự chính tại miếu bà Chúa Xứ núi Sam. Đặc biệt trong lễ hội này còn có lễ Thịnh sắc Thoại Ngọc Hầu - một nhân vật lịch sử triều Nguyễn. Tương tự như vậy, chúng ta còn gặp cách phối tự thờ cúng bà Chúa Xứ với các nhân vật lịch sử khác tại lễ hội Gò Tháp (Đồng Tháp). Về nghi thức cúng tế trong lễ hội bà Chúa Xứ, nhìn chung mang dáng dấp nghi lễ cúng đình truyền thống. *Lễ hội tại lăng ông Nam Hải* ở xã Trung Bình, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng cũng là một điển hình cho loại hình lễ hội “nước” ở vùng duyên hải Tây Nam Bộ. Đối tượng thờ chính của lễ hội này là cá voi/ ông, nhưng cách phối tự còn có các vị Tiên hiền, Hậu hiền và những vĩ quá vãng có công xây dựng trông coi lăng thờ. Nghi thức thực hành nghi lễ ở đây cũng ảnh hưởng từ nghi thức cúng đình truyền thống. Như vậy, điểm tương đồng trong các lễ hội truyền thống của người Việt là tôn thờ các vị thần (nhân thần và nhiên thần) gắn với cuộc sống làm ăn sinh sống của họ trên vùng đất mới nhiều hơn. Tâm thức ấy mang ý nghĩa thực dụng của những người mở đất phương Nam. Điểm khác biệt của các lễ hội này chỉ là vài trò diễn (bả trạo, đưa linh, các trò chơi nghề nghiệp trong lễ hội Nghinh ông), gian võ ca (nơi trình diễn hát bội) và sự lai tạp các đối tượng thờ tự trong từng cơ sở tín ngưỡng.

4. Lễ hội truyền thống của người Việt ở ĐBSCL vẫn là một sự kế thừa, bảo lưu truyền thống của người Việt miền Bắc, rồi miền Trung. Những sáng tạo văn hoá của cư dân Nam Bộ trong các lễ hội ở đây (như lễ hội Nghinh ông, lễ hội bà Chúa Xứ...) đã làm cho kho tàng lễ hội và văn hoá của người Việt trở nên phong phú hơn và đa dạng hơn. Lễ hội truyền thống ở ĐBSCL là *kiểu lễ hội được kế thừa và được cấu trúc lại* từ những yếu tố văn hoá của người Việt ở vùng ngoài và sự tích hợp thêm những yếu tố ngoại lai, bản địa trên con đường Nam tiến.

Sự tái cấu trúc này được dựa trên cơ sở nhu cầu của người dân và xu thế phát triển của thời đại, cho nên nó mang một hệ thống chức năng đặc thù đó là *chức năng tâm linh và có kết cộng đồng, chức năng chính trị xã hội, chức năng trao truyền văn hoá và chức năng kinh tế*.

5. Lễ hội người Việt ở ĐBSCL có thể nói là nét đặc trưng nhất của văn hóa người Việt trong quá trình bảo tồn và phát triển của truyền thống văn hóa. Lễ hội người Việt đầu tiên là *hội làng* ở đồng bằng Bắc Bộ, trải qua nhiều thời kỳ của lịch sử đã thanh lọc, khái quát hoá, điển hình hóa đạt đến trình độ “cổ điển” về cấu trúc và các đơn nguyên tạo thành diễn trình của lễ hội. Lễ hội người Việt ở ĐBSCL tiếp nối truyền thống văn hóa của người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ diễn ra trong môi trường địa lý tự nhiên, hoàn cảnh lịch sử của vùng đất Nam Bộ. Do vậy, lễ hội người Việt ở ĐBSCL vừa mang cái chung của

truyền thống lại in đậm cái riêng. Đó là sự bao dung, là sự tiếp nhận một cách tự nguyện giá trị lễ hội của các dân tộc khác và sự biến đổi về cấu trúc và chức năng của lễ hội. *Sự tiếp biến này không làm biến mất các giá trị cốt lõi của lễ hội mà nó hóa thân vào các giá trị mới theo quy luật đa dạng hóa và địa phương hóa trên cơ sở kế thừa và tái tạo.*

**6.** Cũng như lễ hội truyền thống các dân tộc và các vùng miền nói chung, lễ hội truyền thống của người Việt ở ĐBSCL có nhiều giá trị, trong đó giá trị *khoan dung* và *truyền thống trọng nhân nghĩa* là đặc trưng nhất của hệ giá trị văn hóa người Việt trong quá trình bảo tồn và phát triển của truyền thống văn hóa.

*Giá trị khoan dung* biểu hiện rất rõ trong sự ứng xử của Người Việt, khi họ với tư cách là dân tộc chủ thể, cùng chung sống hòa đồng với các dân tộc Khơ me, Hoa, Chăm, khai phá vùng đất mới. Trong quá trình tiếp biến văn hóa, người Việt chịu ảnh hưởng những yếu tố tín ngưỡng của các dân tộc này nên tạo ra sự lai tạp, hỗn dung và đa dạng hóa trong văn hóa Việt. Do đó trong hệ thống tín ngưỡng thờ nhân thần (Thành hoàng bốn cảnh, khởi thủy là nhiên thần về sau lồng ghép thờ nhân thần) và tín ngưỡng thờ nhiên thần (nữ thần Thiên Y A Na Ngọc Diễm Phi - bà mẹ xứ sở; tín ngưỡng thờ cá voi/ ông) có một vị trí đặc biệt quan trọng trong đời sống tâm linh của người Việt ở vùng đất mới.

*Giá trị trọng nhân nghĩa*, thể hiện rõ trong tín ngưỡng thờ nhân thần đại diện cho con người. Cách phối tự trong các ngôi đình, miếu... ở ĐBSCL bên cạnh những vị thần “chính thống” (được sắc phong) như Thành hoàng bốn cảnh còn tôn thờ các Phúc thần và nhiều vị thần theo tín ngưỡng dân gian. Bởi vì, những lưu dân Việt ở vùng đất mới này rất coi trọng tôn thờ các Phúc thần - những người mở nước, lập làng của họ, nên có nơi tín ngưỡng Phúc thần lấn át tín ngưỡng Thành hoàng. Ngoài ra, người Việt rất tôn trọng các vị thần dân gian của các dân tộc anh em.

**7.** Bảo tồn và phát huy lễ hội người Việt ở ĐBSCL là một vấn đề quan trọng trong việc xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở. Truyền thống và phát triển của lễ hội là một quá trình lịch sử, vừa tích hợp những yếu tố của mỗi giai đoạn lịch sử, vừa gắn liền với điều kiện kinh tế và trình độ phát triển của xã hội, đặc biệt là thể chế xã hội. Chính vì thế bảo tồn và phát triển lễ hội người Việt ở ĐBSCL cần định hướng mô thức phù hợp, phát huy và khai thác tối đa các công cụ chính sách và điều kiện văn hóa xã hội và giải quyết tốt hơn nữa những vấn đề đang đặt ra đối với công tác quản lý lễ hội truyền thống, tức là bảo tồn và phát triển một cách có hiệu quả hiện tượng văn hóa này. Quá trình này, một mặt đòi hỏi sự nỗ lực, tính tự chủ của cộng đồng, mặt khác phải có sự đầu tư, định hướng và quản lý của các nhà chức trách.

Trong thực tế, không có một mô hình chung cho bảo tồn và phát triển các lễ hội, mà nó tùy thuộc vào điều kiện lịch sử, xã hội, kinh tế và văn hóa của từng địa phương. Nhà nước cần phải có sự hỗ trợ, đầu tư cho bảo tồn, phát triển văn hóa truyền thống ở những vùng biên cương hải đảo bằng cách xây dựng, tu chỉnh các di tích và lễ hội, đầu tư ngân sách, giao quyền tự chủ cho cộng đồng.

**8.** Lễ hội người Việt ở ĐBSCL là sản phẩm văn hóa của cộng đồng tồn tại trong quan hệ với môi trường tự nhiên và môi trường xã hội. Trong các quan hệ đó, lễ hội tồn tại, hình thành phát triển các giá trị văn hóa truyền thống và sáng tạo các giá trị mới. Việc bảo tồn và phát triển lễ hội truyền thống trước hết là khẳng định, củng cố những giá trị của lễ hội đã được thiết lập và phát triển về chất lượng nội dung, hình thức, phương cách tiến hành lễ hội. Đồng thời cần khắc phục những yếu tố bộc lộ sự yếu kém, tiêu cực trong thời kỳ đầu đất nước hội nhập quốc tế và khu vực, đó là tính tự phát tái diễn các tập tục

cũ lạc hậu như là phản ứng lại với văn hoá hiện đại và cả tính tự phát trong việc tiếp nhận cái mới chưa được sàng lọc. Định hướng, bảo tồn và phát triển lễ hội truyền thống người Việt cần đặt trong toàn cảnh hệ thống lễ hội của các tộc người ở ĐBSCL hướng tới sự hài hòa và thống nhất trong đa dạng về văn hóa; phát triển lễ hội trong điều kiện có sự giao thoa và thống nhất giữa các mặt đối lập của văn minh công nghiệp và văn minh nông nghiệp, giữa văn hóa cổ truyền và văn hóa hiện đại của nền kinh tế mở và sự giao lưu văn hóa với bên ngoài của đất nước trong thời kỳ công nghiệp hóa hiện đại hóa.

Trong tình hình hiện nay, việc giữ gìn và phát huy các giá trị của lễ hội người Việt ở ĐBSCL dựa trên cơ sở luật pháp, chính sách của Nhà nước và các phong trào xã hội với sự tham gia tích cực của nhân dân được coi là một trong những phương thức quan trọng để hiện thực hóa đường lối quan điểm của Đảng về xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.